



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 06 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng Phân tích thử nghiệm
Laboratory:	Laboratory for Testing and Analysis
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo
Organization:	Science, Technology and Innovation Center
Lĩnh vực:	Hóa
Field:	Chemical
Số hiệu/ Code:	VILAS 194
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa, Cơ
Field of testing:	Chemical, Mechanical
Người quản lý Laboratory manager:	Lê Thị Mỹ Hạnh
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Kể từ ngày /06/2025 đến ngày 11/12/2029
Địa chỉ:	118 Nguyễn Văn Linh, phường An Hòa, quận Phú Xuân, thành phố Huế
Address:	No.118, Nguyen Van Linh Street, An Hoa Ward, Phu Xuan district, Hue City
Địa điểm:	118 Nguyễn Văn Linh, phường An Hòa, quận Phú Xuân, thành phố Huế
Location:	No.118, Nguyen Van Linh Street, An Hoa Ward, Phu Xuan district, Hue City
Điện thoại/ Tel:	02343 949 595
E-mail:	dmst.skhn@hue.gov.vn
Website:	stic.hue.gov.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 194

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
1.	Than đá <i>Hard coal</i>	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần Phương pháp B2 - Làm khô trong không khí (105 °C ~ 110°C) <i>Determination of total moisture B2 method - Dry in air (105 °C ~ 110°C)</i>	-	TCVN 172:2011
2.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	-	TCVN 173:2011
3.	Nước sạch Nước dưới đất Nước mặt Nước thải <i>Domestic water</i> <i>Ground water,</i> <i>Surface water,</i> <i>Wastewater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
4.		Xác định hàm lượng oxy hòa tan Phương pháp đầu đo điện hóa <i>Determination of dissolved oxygen Electrochemical probe method</i>	(0,01 ~ 16) mg/L	TCVN 7325:2016
5.		Xác định tổng chất rắn hòa tan sấy ở 180°C <i>Determination of total dissolved solids dried at 180°C</i>	25,0 mg/L	SMEWW 2540C: 2023
6.		Xác định chất rắn tổng số sấy ở 103°C-105°C <i>Determination of total solid dried at 103°C-105°C</i>	25,0 mg/L	SMEWW 2540B: 2023
7.		Xác định chất rắn lơ lửng sấy ở 103°C-105°C <i>Determination of suspended solids dried at 103°C-105°C</i>	5,0 mg/L	SMEWW 2540 D: 2023
8.		Xác định hàm lượng nitrit Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite Colorimetric method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2023
9.		Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,05 mg/L	TCVN 6180:1996
10.		Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp khử cadimi <i>Determination of Nitrate content Cadmium reduction method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 194

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
11.	Nước sạch Nước dưới đất Nước mặt Nước thải Domestic water Ground water, Surface water, Wastewater	Xác định hàm lượng nitơ Phương pháp vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim devarda <i>Determination of nitrogen content Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy</i>	3,0 mg/L	TCVN 6638: 2000
12.		Xác định hàm lượng amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of ammonium content Distillation and titration method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&C: 2023
13.		Xác định hàm lượng amoni Phương pháp UV-Vis <i>Determination of ammonium content Spectrometric method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F: 2023
14.		Xác định hàm lượng Sulfat Phương pháp trọng lượng sử dụng bari clorua <i>Determination of Sulfate content Gravimetric method using barium chloride</i>	10,0 mg/L	TCVN 6200:1996
15.		Xác định hàm lượng phosphat Phương pháp acid ascorbic <i>Determination of phosphat content Acid ascorbic method</i>	0,04 mg/L	SMEWW 4500-P B&E: 2023
16.		Xác định hàm lượng tổng phospho Phương pháp acid ascorbic <i>Determination of total phosphorus content Acid ascorbic method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-P B&E: 2023
17.		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp phenanthroline <i>Determination of Iron content Phenanthroline method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3500-Fe B: 2023
18.		Xác định độ màu Phương pháp đo quang phổ <i>Determination of color Spectrometric method</i>	5,0 mg/L Pt/Co	TCVN 6185C: 2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 194

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
19.	Nước dưới đất Nước mặt Nước thải Ground water, Surface water, Wastewater	Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111 B: 2023
20.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content F-AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111 B: 2023
21.		Xác định hàm lượng Niken Phương pháp F-AAS <i>Determination of Nicken content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111 B: 2023
22.		Xác định hàm lượng Crôm Phương đo F-AAS <i>Determination of Chrome content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111 B: 2023
23.		Xác định hàm lượng Crôm Phương đo GF-AAS <i>Determination of Chrome content GF-AAS method</i>	0,004 mg/L	SMEWW 3113 B: 2023
24.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic content HG-AAS method</i>	0,001 mg/L	SMEWW 3114 B: 2023
25.		Xác định hàm lượng Thủy ngân tổng số Phương pháp CV-AAS <i>Determination of total Mercury content CV-AAS method</i>	0,0006 mg/L	SMEWW 3112 B: 2023
26.	Nước sạch Nước dưới đất Nước mặt Domestic water Ground water, Surface water	Xác định hàm lượng clorua Phương pháp chuẩn độ với bạc nitrat <i>Determination of Chloride content Argentometric method</i>	5,0 mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ B: 2023
27.		Xác định hàm lượng canxi Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Calcium content Titrimetric Method using EDTA</i>	3,0 mg/L	TCVN 6198:1996
28.		Xác định chỉ số pemanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index Titrimetric Method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 194

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
29.	Nước sạch Nước dưới đất Nước mặt <i>Domestic water Ground water, Surface water</i>	Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Hardness EDTA Titrimetric Method</i>	5,0 mg/L	SMEWW 2340 C: 2023
30.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	0,03 mg/kg	TCVN 6649:2000 và/and TCVN 6496:2009
31.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb) content GF-AAS method</i>	0,11 mg/kg	TCVN 6649:2000 và/and TCVN 6496:2009
32.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper (Cu) content F-AAS method</i>	10,0 mg/kg	TCVN 6649:2000 và/and TCVN 6496:2009
33.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc (Zn) content F-AAS method</i>	10,0 mg/kg	TCVN 6649:2000 và/and TCVN 6496:2009
34.		Xác định hàm lượng Niken Phương pháp F-AAS <i>Determination of Nicken (Ni) content F-AAS method</i>	15,0 mg/kg	TCVN 6649:2000 và/and TCVN 6496:2009
35.		Xác định hàm lượng Crôm Phương pháp F-AAS <i>Determination of Chrome (Cr) content F-AAS method</i>	15,0 mg/kg	TCVN 6649:2000 và/and TCVN 6496:2009
36.	Phân hỗn hợp NPK, NP, NK <i>Mixed fertilizer NPK, NP, NK</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp Kjeldhal <i>Determination of total nitrogen content Kjeldahl method</i>	0,3 %	TCVN 5815:2018
37.		Xác định hàm lượng phospho hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of available phosphorus Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 5815:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 194

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
38.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp Kjeldhal <i>Determination of total nitrogen Kjeldahl method</i>	0,3 %	TCVN 8557:2010
39.		Xác định hàm lượng phospho penoxit (P ₂ O ₅) hữu hiệu <i>Determination of available phosphorus</i>	0,05 %	TCVN 8559:2010
40.		Xác định hàm lượng kali hữu hiệu. Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of available potassium content Flaming photometer</i>	0,05 %	TCVN 8560:2018
41.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of Sulfur content Gravimetric method</i>	0,2 %	TCVN 9296:2012
42.		Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,2 %	TCVN 9297:2012
43.		Xác định hàm lượng đồng tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper (Cu) content F-AAS method</i>	10,0 mg/kg	TCVN 9286:2018
44.		Xác định hàm lượng kẽm tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc (Zn) content F-AAS method</i>	10,0 mg/kg	TCVN 9289:2012
45.		Xác định hàm lượng chì tổng số Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb) content GF-AAS method</i>	0,11 mg/kg	TCVN 9290:2018
46.		Xác định hàm lượng cadimi tổng số Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	0,03 mg/kg	TCVN 9291:2018
47.		Xác định hàm lượng crôm tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of Chrome (Cr) content F-AAS method</i>	15,0 mg/kg	TCVN 10674:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 194**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
48.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng niken tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of Nicken (Ni) content F-AAS method</i>	15,0 mg/kg	TCVN 10675:2015

Ghi chú/Note:



- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- SMEWW: Standard Methods for the examination of Water and Wastewater

Trường hợp Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Science, Technology and Innovation Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*